

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026

TT	Số báo danh	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Chuyên ngành	Điểm trung bình			Tổng điểm
						Kinh nghiệm nghiên cứu	Đề cương	Trình bày - vấn đáp	
1	26.05.104.01	22/07/1993	Nam	Ngoại khoa	/	10,00	55,60	19,60	85,20
2	26.05.104.02	26/10/1994	Nam	Ngoại khoa	/	10,00	54,80	19,40	84,20
3	26.05.104.03	29/11/1990	Nam	Ngoại khoa	/	10,00	50,00	19,20	79,20
4	26.05.104.04	17/10/1988	Nam	Ngoại khoa	/	4,50	50,40	19,00	73,90
5	26.05.104.05	16/03/1992	Nam	Ngoại khoa	Chấn thương Chỉnh hình	3,00	59,30	19,00	81,30
6	26.05.104.06	06/07/1985	Nam	Ngoại khoa	/	1,50	51,80	18,60	71,90
7	26.05.104.07	14/04/1979	Nam	Ngoại khoa	/	3,00	53,20	18,80	75,00
8	26.05.104.08	28/07/1976	Nam	Ngoại khoa	Lồng ngực mạch máu	0,00	44,80	17,60	62,40
9	26.05.104.09	13/11/1991	Nam	Ngoại khoa	Chấn thương Chỉnh hình	14,00	34,20	12,80	61,00
10	26.05.104.10	15/11/1973	Nam	Ngoại khoa	/	12,00	32,80	13,40	58,20
11	26.05.104.11	15/02/1974	Nam	Ngoại khoa	Chấn thương Chỉnh hình	4,00	59,00	20,00	83,00
12	26.05.104.12	01/01/1976	Nam	Ngoại khoa	/	8,50	48,60	17,40	74,50
13	26.05.104.13	02/09/1983	Nam	Ngoại khoa	/	6,50	51,10	19,40	77,00
14	26.05.104.14	07/06/1988	Nam	Ngoại khoa	/	2,00	47,20	16,60	65,80
15	26.05.104.15	09/04/1981	Nam	Ngoại khoa	Chấn thương Chỉnh hình	2,00	51,40	16,00	69,40



TT	Số báo danh	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Chuyên ngành	Điểm trung bình			Tổng điểm
						Kinh nghiệm nghiên cứu	Đề cương	Trình bày - vấn đáp	
16	26.05.106.01	12/07/1969	Nam	Nhi khoa	/	11,00	36,80	11,80	59,60
17	26.05.106.02	09/01/1992	Nữ	Nhi khoa	/	3,00	55,80	19,20	78,00
18	26.05.106.03	11/06/1985	Nữ	Nhi khoa	/	11,00	50,00	17,40	78,40
19	26.05.106.04	10/12/1990	Nam	Nhi khoa	/	7,00	45,80	14,80	67,60
20	26.05.106.05	09/07/1982	Nam	Nhi khoa	/	9,00	43,00	14,40	66,40
21	26.05.106.06	17/08/1994	Nữ	Nhi khoa	/	1,50	45,90	14,80	62,20
22	26.05.106.07	29/09/1986	Nữ	Nhi khoa	/	5,50	54,20	17,80	77,50
23	26.05.107.01	22/09/1985	Nam	Nội khoa	/	1,00	44,80	14,40	60,20
24	26.05.107.02	22/05/1978	Nam	Nội khoa	Lão khoa	9,00	52,60	17,60	79,20
25	26.05.107.03	19/03/1994	Nam	Nội khoa	/	2,50	52,40	16,40	71,30
26	26.05.107.04	27/05/1997	Nam	Nội khoa	/	4,00	47,00	18,70	69,70
27	26.05.107.05	21/08/1995	Nam	Nội khoa	Thần kinh	5,00	51,80	17,90	74,70
28	26.05.107.06	29/01/1990	Nam	Nội khoa	Thần kinh	2,00	48,40	16,80	67,20
29	26.05.107.07	03/10/1987	Nam	Nội khoa	/	10,00	47,10	18,00	75,10
30	26.05.107.08	12/11/1999	Nữ	Nội khoa	Da liễu	3,00	48,90	16,70	68,60
31	26.05.107.09	06/02/1978	Nam	Nội khoa	Thần kinh	7,50	44,40	15,40	67,30
32	26.05.107.10	17/08/1985	Nữ	Nội khoa	/	5,00	56,25	19,38	80,63



TT	Số báo danh	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Chuyên ngành	Điểm trung bình			Tổng điểm
						Kinh nghiệm nghiên cứu	Đề cương	Trình bày - vấn đáp	
33	26.05.107.11	21/11/1981	Nữ	Nội khoa	Da liễu	2,50	48,30	14,70	65,50
34	26.05.107.12	22/05/1996	Nữ	Nội khoa	Da liễu	3,00	51,00	17,20	71,20
35	26.05.107.13	05/8/1975	Nam	Nội khoa	/	3,00	51,70	14,60	69,30
36	26.05.155.01	02/06/1990	Nam	Tai - Mũi - Họng	/	0,00	25,25	8,75	34,00
37	26.05.155.02	07/10/1983	Nam	Tai - Mũi - Họng	/	3,00	40,60	17,60	61,20
38	26.05.155.03	22/05/1988	Nam	Tai - Mũi - Họng	/	4,00	40,20	18,60	62,80
39	26.05.155.04	21/09/1991	Nữ	Tai - Mũi - Họng	/	2,00	48,60	19,20	69,80
40	26.05.155.05	13/11/1993	Nam	Tai - Mũi - Họng	/	0,75	51,90	20,00	72,65

Danh sách gồm có 40 (bốn mươi) thí sinh. /

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2024..

CHỦ TỊCH

 Ngô Quốc Đạt
 * HIỆU TRƯỞNG

